

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K- TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **20/2018/HNGĐ-ST**

Ngày 31/07/2018

“V/v tranh chấp ly hôn,
nuôi con chung khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, TỈNH NINH BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Thế Anh.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Xuân Dự và ông Vũ Đức Bính.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Hà, thư ký Tòa án nhân dân huyện K - tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Doan, kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình xét xử công khai vụ án thụ lý số 56/2018/TLST - HNGĐ ngày 02 tháng 5 năm 2018 về “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị H, sinh năm 1987; ĐKKH & trú tại: xóm M, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Có mặt.

- Bị đơn: Anh Phạm Văn H1, sinh năm 1980; Cư trú tại: xóm M, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Chị Trần Thị H và anh Phạm Văn H1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã K ngày 19/01/2010. Sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống tại xóm M, xã K, huyện Kim Sơn; vợ chồng đã có thời gian chung sống hạnh phúc sau đó thì mới phát sinh mâu thuẫn, vì mâu thuẫn nên chị H và anh H1 sống ly thân nhau từ cuối năm 2017 đến nay.

Về phía nguyên đơn chị Trần Thị H xác định: Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh chị bất đồng quan điểm lối sống, phương thức làm ăn kinh tế và anh H1 thiếu sự quan tâm đến cuộc sống gia đình; dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra xô xát, cãi chửi nhau. Mặc dù chị đã cố gắng tìm cách khắc phục và đã được gia đình hai bên khuyên giải nhưng tình trạng vợ chồng không cải thiện được nên chị đã sống ly thân với anh H1 từ tháng 12 năm 2017, trong suốt thời gian ly thân anh H1 không quan tâm đến mẹ con chị. Nay tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn

không khắc phục được chi yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn giải phóng cho cả hai để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Chị H xác định chị và anh H1 có 01 con chung là Phạm Thành L sinh ngày 11-11-2010 hiện đang do chị trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn chi yêu cầu được tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung và yêu cầu anh H đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho chị 1.000.000đ/ 1 tháng kể từ khi anh chị ly hôn đến khi con chung thành niên.

Về phía bị đơn anh Phạm Văn H1 : Mặc dù đã nhận được thông báo thụ lý của TAND huyện K về việc ly hôn tranh, chấp nuôi con chung khi ly hôn do chị H khởi kiện nhưng không có văn bản nêu ý kiến trả lời yêu cầu khởi kiện của chị H; không tham gia các giai đoạn tố tụng tiếp theo; từ chối không hợp tác làm việc với Tòa án.

Con chung của hai anh chị là các cháu Phạm Thành L khi được hỏi ý kiến có mong muốn được ở với mẹ khi bố mẹ ly hôn.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K: Về tố tụng: nguyên đơn và những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự; bị đơn chưa thực hiện đúng. Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, 81, 82, 83 Luật HNGĐ; Điều 147, 227 BLTTDS; Nghị quyết số 326/2016/NQUBTVQH14; Xử lý hôn giữa chị Trần Thị H và anh Phạm Văn H1; giao chị H trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Phạm Thành L, anh H1 có trách nhiệm đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho chị H; chị H phải nộp 300.000^d án phí ly hôn sơ thẩm; anh H1 phải nộp 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Chị Trần Thị H khởi kiện yêu cầu giải quyết việc ly hôn và tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn với anh Phạm Văn H1 cư trú tại xóm M, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình; căn cứ quy định tại điều 26 và 39 BLTTDS vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện K. Anh Phạm Văn H1 được Tòa án đã tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa theo đúng quy định của pháp luật nhưng vắng mặt không có lý do, căn cứ khoản 2, Điều 227 BLTTDS Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh.

[2] Chị Trần Thị H và anh Phạm Văn H kết hôn tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 2010 tại UBND xã K; sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc một thời gian thì mới phát sinh mâu thuẫn; do mâu thuẫn vợ chồng cuối năm 2017 chị H sống ly thân với anh H1.

Anh H1 mặc dù biết chị H yêu cầu tòa án giải quyết việc ly hôn với anh, nhưng anh không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình; không có biện pháp nào khắc phục mâu thuẫn nhằm duy trì hôn nhân, có ý bỏ mặc không quan tâm đến cuộc sống chung. Xác minh tình trạng hôn nhân của chị H và anh H1 tại UBND xã

K là nơi anh chị cư trú thì chính quyền địa phương xác nhận từ cuối năm 2017 do mâu thuẫn vợ chồng nên chị H và con đã sống ly thân anh H1 cho đến nay; theo bà Nguyễn Thị Đ mẹ anh H cung cấp thì nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng anh H1 và chị H chính là do tính cách, lối sống cả đôi bên không hợp nhau dẫn đến vợ chồng có va chạm đánh cãi chửi nhau. Thực tế vì mâu thuẫn vợ chồng không giải quyết được chị H và anh H1 đã sống ly thân từ cuối năm 2017.

Như vậy chị H xác định vợ chồng không thể chung sống cùng nhau được vì mâu thuẫn đã trầm trọng do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm lối sống, bạo lực gia đình là có căn cứ. Từ những căn cứ đó đã có đủ cơ sở xác định tình trạng hôn nhân của anh H1 và chị H hiện nay đã trầm trọng, không còn khả năng khắc phục, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể duy trì cuộc sống chung; căn cứ quy định tại Điều 51, 56 Luật Hôn nhân gia đình, yêu cầu của chị H giải quyết ly hôn anh H1 là có căn cứ được chấp nhận.

[3] Về con: Vợ chồng anh H1 và chị H có một con chung là Phạm Thành L sinh ngày 11/11/2010 hiện đang do chị H trực tiếp nuôi dưỡng ; khi ly hôn chị H yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung, anh H không có ý kiến gì về vấn đề này; con chung chưa thành niên khi được hỏi ý kiến có mong muốn được ở với mẹ khi bố mẹ ly hôn. Về thu nhập thì chị H là viên chức nhà nước còn anh H1 làm nghề tự do phổ thông, thu nhập không cao; phía chị H đề xuất mức cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng cùng chị 1.000.000đ/tháng. Căn cứ thực tế và quy định tại Điều 81 luật HNGĐ việc giao cháu L cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục; anh H1 phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung với chị H như chị H đề xuất là phù hợp.

[4] Về tài sản chung: Khi ly hôn chị H không yêu cầu tòa án giải quyết, anh H1 không có phản tố về vấn đề này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Căn cứ quy định tại điều 147 BLTTDS và Nghị quyết 326/2016/NQUBTVQH14 buộc chị H phải nộp toàn bộ án phí ly hôn, anh H1 phải nộp toàn bộ án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82 và 83 Luật HNGĐ; Điều 147, 227, 228 BLTTDS và Nghị quyết 326/2016/NQUBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1/ Xử lý hôn giữa chị Trần Thị H và anh Phạm Văn H1.

2/ Giao chị Trần Thị H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là Phạm Thành L sinh ngày 11/11/2010 đến khi thành niên. Anh H1 phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cùng chị 1.000.000đ/tháng kể từ tháng 08 năm 2018 đến khi con chung thành niên. Không bên nào được cản trở quyền thăm nom chăm sóc con chung.

3/ Chị Trần Thị H phải nộp 300.000^d án phí ly hôn được khấu trừ vào số tiền 300.000^d tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA 2832 ngày 02/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K.

Anh Phạm Văn H1 phải nộp 300.000^d án phí cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành tương ứng với thời gian chưa thi hành án theo mức lãi xuất quy định tại Điều 357 và Điều 468 BLDS.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người phải thi hành án dân sự có quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- UBND xã K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Thế Anh